

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/DS-PT

Ngày 09 - 8 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L1; người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình V – Giám đốc; địa chỉ: Tầng D, H, A T, quận Đ, thành phố Hà Nội; Cán bộ giải quyết: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1995; Có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Chị Nguyễn Hải Y (tên gọi khác: Nguyễn Thị Hải Y1), sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: Số C T, khu A, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Xóm I, thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Có mặt

2.2. Anh Đỗ Mạnh T, sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: Số C T, khu A, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Công an huyện N, tỉnh Hải Dương. Có đơn xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, vắng mặt.

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà S trình bày:

Vợ chồng anh Đỗ Mạnh T và chị Nguyễn Hải Y1 kinh doanh Công ty M tại xã A, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương từ ngày 26/12/2016 đến ngày 30/10/2018, có vay bà S 09 lần tổng số tiền vay là: 1.966.000.000 đồng để duy trì hoạt động kinh doanh. Cụ thể: Lần 1: Ngày 26/12/2016 vay 350.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 22/6/2017 vay 500.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 12/7/2017 vay 170.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 12/7/2017 vay 34.000.000 đồng; Lần 5: Ngày 23/01/2018 vay 200.000.000 đồng; Lần 6: Ngày 10/02/2018 vay 200.000.000 đồng; Lần 7: Ngày 31/8/2018 vay 300.000.000 đồng; Lần 8: Ngày 22/10/2018 vay 12.000.000 đồng; Lần 9: Ngày 30/12/2018 vay 200.000.000 đồng; ngày 21/9/2018 đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc. Hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất 1,5%/tháng tương đương 18%/năm. Ngày 14/10/2019, chị Y1 xác nhận tiền lãi chưa trả là 642.120.000 đồng. Ngày 27/8/2020, chị Y1 đã trả cho bà S 200.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi tính từ 15/10/2019 đến ngày bà làm đơn khởi kiện (ngày 20/7/2023) bà tự nguyện không yêu cầu. Nay bà S yêu cầu chị Y1, anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà toàn bộ số tiền gốc là 1.666.000.000 đồng, số tiền lãi chưa thanh toán là 642.120.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/7/2023 cho đến khi thanh toán xong với mức lãi suất 0,83%/tháng. Bà xác định nguồn tiền cho vợ chồng chị Y1 vay là nguồn tiền riêng của bà, không phải là tài sản chung vợ chồng, không liên quan đến chồng bà là ông Phạm Văn C.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác, bị đơn là chị Nguyễn Hải Y1 (Nguyễn Thị Hải Y1) trình bày: Do cần tiền để làm ăn chị đã vay tiền của bà S từ ngày 26/12/2016 đến ngày 30/10/2018, vay 9 lần tổng số tiền vay như bà S trình bày là đúng. Các lần vay tiền của bà S có lần chị viết xác nhận nợ vào sổ của bà S, có lần thì ghi giấy nợ, có lần thì ghi giấy biên nhận, giữa chị và bà S có thống nhất thỏa thuận miệng với lãi suất 0,83%/tháng, do làm ăn gặp khó khăn, nên chị vẫn chưa thanh toán được lãi và gốc cho bà S. Ngày 14/10/2019, chị và bà S đã chốt số tiền lãi là 642.120.000 đồng, chị chưa trả được số tiền lãi này. Ngày 15/12/2019, chị và bà S có chốt toàn bộ số nợ gốc và chị là người viết giấy, cụ thể: “Chốt sổ với bà S đến ngày 15/12/2019, tổng số 1.866.000.000 đồng, chị Nguyễn Hải Y1 ký nhận tại giấy biên nhận”. Ngày 27/8/2020, chị đã trả cho bà S 200.000.000 đồng tiền gốc. Chị xác định còn nợ bà S số tiền gốc là 1.666.000.000 đồng, số tiền lãi 642.120.000 đồng. Chị đồng ý với yêu cầu của bà S về việc tính lãi từ ngày khởi kiện (ngày 20/7/2023) cho đến ngày xét xử với lãi

suất 0,83%/tháng. Chị xác định chị là người nhận tiền của bà S, chị làm ăn riêng không liên quan tới anh T, chị cũng không trao đổi với anh T về việc vay tiền của bà S, số tiền đó chị cũng không mua sắm gì trong gia đình chị và anh T.

Bị đơn là anh Đỗ Mạnh T trình bày: Anh là chồng của chị Y1, khi chị Y1 vay tiền của bà S anh hoàn toàn không biết, chị Y1 không nói gì với anh về số tiền nêu trên cũng như không đem tiền về gia đình, đến khi Tòa án thông báo cho anh thì anh mới biết được việc chị Y1 vay tiền của bà S. Anh có hỏi chị Y1 thì chị Y1 nói vay để làm ăn riêng. Anh không đồng ý trả tiền cho bà S vì anh không liên quan tới số tiền này.

Ông Phạm Văn C (chồng bà S) xác định: Bà S cho vợ chồng chị Y1 vay tiền là tài sản riêng của bà S. Việc cho vay mượn tiền giữa vợ chồng chị Y1 với bà S ông không biết, ông không liên quan gì đến số tiền này.

Ông Nguyễn Đức K (bố đẻ chị Y1) xác định: Ông là Giám đốc của Công ty M tại xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương, chị Y1 con gái ông có vay tiền của bà S để làm ăn không liên quan tới anh T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Y1 phải trả cho bà S tổng số tiền 2.442.769.315 đồng (1.666.000.000 đồng nợ gốc và 776.769.315 đồng nợ lãi). Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc chị Y1 và anh T phải liên đới trả cho bà S 2.442.769.315 đồng (1.666.000.000 đồng nợ gốc và 776.769.315 đồng nợ lãi).

Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, anh T cung cấp các tài liệu thể hiện từ tháng 7/2016 anh T và chị Y1 không còn chung sống với nhau, anh T đã thuê trọ ở riêng; chị Y1 cung cấp Biên bản thỏa thuận của anh T chị Y1 về việc vợ chồng anh chị đã ly thân từ tháng 5/2015 và các chứng từ thể hiện chị Y1 nộp tiền vào phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty M.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là anh Bùi Đức T1 và chị Nguyễn Thị L đều xác nhận có biết anh chị Yến T2 ly thân từ thời điểm năm 2015, anh T1 xác định việc kinh doanh công ty M chỉ do chị Y1 thực hiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T2 phải có nghĩa vụ liên đới với chị Y1 trả nợ cho bà S.

- *Bị đơn – chị Y1* xác nhận việc chị Y1 vay tiền của bà S là chị Y1 vay cá nhân để kinh doanh, không liên quan đến anh T2, hoạt động kinh doanh hầu như không có lãi nên không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa bà S vắng mặt đã có người đại diện theo ủy quyền, anh T2 vắng mặt đã có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xem xét kháng cáo của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị S: Căn cứ vào lời khai của chị Y1, ông K1 và của chính nguyên đơn xác định chị Y1 vay tiền bà S để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH M. Lời khai của chị Y1 và của anh Bùi Đức T1 (quản lý của công ty M) đều xác định từ khi thành lập, công ty M có doanh thu không cao và đến tháng 11/2017 nếu có lãi cũng chỉ đủ để chi trả cho các hoạt động của công ty. Tại các giấy biên nhận, giấy nhận nợ với bà S đều chỉ có chữ ký của chị Y1, một số lần do bà Hoàng Thị N (mẹ đẻ chị Y1) ký nhận vay và nợ thay chị Y1, không có lần nào anh T2 ký. Điều này phù hợp với trình bày của anh T2 và biên bản thỏa thuận ngày 27/5/2015 của anh chị Yến Thắng thể hiện anh T2 không liên quan, không tham gia đến việc kinh doanh của chị Y1. Thực tế anh chị Yến Thắng đã ly thân từ năm 2015, anh T2 đã chuyển ra ngoài sống từ tháng 7/2015 trước thời điểm chị Y1 vay tiền bà S. Do đó có đủ căn cứ để xác định anh T2 không biết việc chị Y1 vay tiền bà S, chị Y1 không sử dụng khoản tiền vay của bà S vào mục đích tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Bà S không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho việc chị Y1 sử dụng số tiền đã vay nhằm mục đích tạo lập tài sản, phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 27, Điều 33, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó kháng cáo của bà S về việc buộc chị Y1 và anh T2 phải liên đới trả nợ cho bà là không có căn cứ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà S kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng bà S đã nộp theo Biên lai thu số 0003183 ngày 15/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, bà S đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 09/8/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Bùi Đăng Huy